CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C, ST=Hà Nội, UID=MST:0500574676
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 14:10:20 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Số: 11/2026/BCTC/SCIEC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Website: https://www.scigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/10/2026 tại đường dẫn: https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Công ty đang tiếp tục thi công các hợp đồng nhận thầu có giá trị lớn đã kí trong các năm trước. Các hợp đồng mới giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm nay là:

- Nội dung giao dịch 1: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 50% (bao gồm hạn mức bảo lãnh…), 25% (chỉ tính hạn mức vay).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 28/05/2026.

- Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng thi công xây dựng Gói thầu Thi công kênh, công trình trên kênh Ngụ Dự án Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ giải phóng mặt bằng cảng hàng không quốc tế Gia Bình giữa Chủ đầu tư Công ty cổ phần phát triển hạ tầng và Bất động sản An Phú và nhà thầu Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 76%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 29/06/2026.

• Nội dung giao dịch 3: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Techcombank và Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 93% (bao gồm hạn mức bảo lãnh…), 31% (chỉ tính hạn mức vay).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 03/07/2026.

• Nội dung giao dịch 4: Hợp đồng mua sắm thiết bị Tuabin gió dự án Nhà máy điện gió SCI Hướng Việt giữa Chủ đầu tư Công ty cổ phần SCI Quảng Trị và nhà thầu Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 41%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 09/09/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quí III năm 2026
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

C.T.C.P NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Phan Thanh Hải

Số: 26.10/2026/SCIEC – CBTT
(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Từ Liêm , TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243 **Fax:** 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý III năm 2026 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước (kỳ trước) như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	547.945.507.561	201.287.473.256	172,22%
2	Giá vốn hàng bán	517.121.744.664	177.248.903.020	191,75%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.823.762.897	24.038.570.236	28,23%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.485.939.703	4.223.311.286	(64,82)%
5	Chi phí tài chính	14.784.405.143	5.807.076.516	154,59%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.904.169.578	8.991.211.175	(67,70)%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.201.793.421	7.835.946.338	(71,90)%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh công tác nghiệm thu các khối lượng công việc hoàn thành tại các dự án, dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều tăng. Nhờ đó Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm so với kỳ trước do kỳ này khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động thi công tại nước ngoài giảm. Chi phí lãi vay trong kỳ tăng dẫn đến Chi phí tài chính kỳ này tăng so với kỳ trước. Tổng hợp các yếu tố, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với kỳ trước.

Tổng hợp các yếu tố trên, sau khi bù trừ tăng giảm, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500954... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

C.T.C.P ...Y ...ẦN &C ...P. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	02-45
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07-45

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.570.679.780.738**	**1.518.896.742.132**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**103.755.139.300**	**133.143.896.589**
111	1.	Tiền		20.403.945.407	20.143.896.589
112	2.	Các khoản tương đương tiền		83.351.193.893	113.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**7.320.274.076**	**6.869.943.481**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		175.656	175.656
123	2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	7.320.098.420	6.869.767.825
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.542.054.333.725**	**693.041.127.605**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	875.319.751.696	592.480.150.977
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	454.382.281.089	91.360.026.520
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	226.094.604.247	22.943.253.415
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(13.742.303.307)	(13.742.303.307)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**703.588.946.863**	**485.371.813.059**
141	1.	Hàng tồn kho		703.588.946.863	485.371.813.059
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**213.961.086.774**	**200.469.961.398**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	1.918.899.229	137.419.000
162	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		212.039.972.645	200.330.327.498
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.214.900	2.214.900
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**134.416.922.287**	**91.857.471.550**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.881.687.903**	**1.435.930.583**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	3.881.687.903	1.435.930.583
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**127.846.022.231**	**78.971.943.065**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	52.749.927.926	51.781.671.583
222	-	*Nguyên giá*		*547.309.994.383*	*565.948.768.953*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(494.560.066.457)*	*(514.167.097.370)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	11	73.568.733.453	25.741.983.038
225	-	*Nguyên giá*		*95.152.897.302*	*33.744.420.344*
226	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(21.584.163.849)*	*(8.002.437.306)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	12	1.527.360.852	1.448.288.444
228	-	*Nguyên giá*		*2.679.400.000*	*2.290.000.000*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.152.039.148)*	*(841.711.556)*
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**7.576.000.000**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	7.576.000.000
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
261	1.	Đầu tư vào công ty con	4	2.000.000.000	2.000.000.000
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**689.212.153**	**1.873.597.902**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	689.212.153	1.873.597.902
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.705.096.703.025**	**1.610.754.213.682**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.091.948.611.721**	**1.116.155.253.201**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2.049.353.703.109**	**1.075.044.141.392**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	272.951.396.359	155.921.900.750
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	898.427.038.494	405.107.227.332
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	494.134.700	494.134.700
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.037.905.861	2.104.862.053
315	5.	Phải trả người lao động		12.737.250.746	26.576.358.617
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	74.334.954.078	65.538.199.499
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	36.741.764.447	18.876.054.413
321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	734.640.731.495	382.414.877.099
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.988.526.929	18.010.526.929
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**42.594.908.612**	**41.111.111.809**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	30.417.544.476	13.467.328.967
343	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	21	12.177.364.136	27.643.782.842
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**613.148.091.304**	**494.598.960.481**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		420.000.000.000	304.914.090.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*420.000.000.000*	*304.914.090.000*
412	2.	Thặng dư vốn		(4.065.653.505)	(3.830.997.949)
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		9.560.557.541	9.560.557.541
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.653.187.268	183.955.310.889
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*183.955.310.889*	*182.863.656.949*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*3.697.876.379*	*1.091.653.940*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.705.096.703.025**	**1.610.754.213.682**

Trần Xuân Thường	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**547.945.507.561**	**201.287.473.256**	**852.507.224.672**	**690.099.979.587**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**547.945.507.561**	**201.287.473.256**	**852.507.224.672**	**690.099.979.587**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**517.121.744.664**	**177.248.903.020**	**792.324.865.240**	**642.431.227.424**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.823.762.897**	**24.038.570.236**	**60.182.359.432**	**47.668.752.163**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.485.939.703	4.223.311.286	4.955.044.144	14.430.602.202
23	7. Chi phí tài chính	27	14.784.405.143	5.807.076.516	33.985.021.293	27.200.108.104
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*12.910.334.446*	*5.238.954.064*	*28.935.485.708*	*20.949.746.828*
26	9. Chi phí bán hàng		-	-	(14.881.578.971)	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.621.127.879	13.463.593.831	46.572.156.276	38.873.818.651
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.904.169.578**	**8.991.211.175**	**(538.195.022)**	**(3.974.572.390)**
31	12. Thu nhập khác	29	10.406.275	1.492.403.356	5.557.052.778	2.566.795.635
32	13. Chi phí khác	30	111.949.912	2.647.668.193	234.133.953	2.648.535.644
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(101.543.637)**	**(1.155.264.837)**	**5.322.918.825**	**(81.740.009)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.802.625.941**	**7.835.946.338**	**4.784.723.803**	**(4.056.312.399)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	600.832.520	-	1.086.847.424	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.201.793.421**	**7.835.946.338**	**3.697.876.379**	**(4.056.312.399)**

Trần Xuân Thường	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***4.784.723.803***	***(4.056.312.399)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.064.142.596	27.607.220.235
03	- Các khoản dự phòng		(15.466.418.706)	5.464.247.307
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.645.002.173)	5.258.781.373
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.001.404.139)	(2.679.239.655)
06	- Chi phí đi vay		28.935.485.708	20.949.746.828
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***48.671.527.089***	***52.544.443.689***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(858.125.412.919)	138.160.289.247
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(218.217.133.804)	116.037.154.103
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		617.233.313.964	10.877.195.771
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(597.094.480)	844.213.941
14	- Chi phí đi vay đã trả		(21.224.938.922)	(14.726.023.217)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.277.182.075)	(7.267.129.303)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.000.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(434.558.921.147)***	***296.470.144.231***
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.781.647.135)	(12.611.214.815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.291.782.638	1.752.693.604
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.309.480)	(147.130.019)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.106.679.017	852.105.641
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(9.536.494.960)***	***(10.153.545.589)***
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		114.851.254.444	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	34	875.001.941.405	467.570.831.572
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(540.088.460.244)	(634.463.186.050)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(35.053.231.894)	(5.124.520.103)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***414.711.503.711***	***(172.016.874.581)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kì**		**(29.383.912.396)**	**114.299.724.061**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kì**		**133.143.896.589**	**69.132.446.914**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.844.893)	204.363.735
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kì**	**3**	**103.755.139.300**	**183.636.534.710**

Trần Xuân Thường	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08/10/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 420.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 420.000.000.000 VND; tương đương 42.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 679 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 588 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kì kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 là xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng ,…
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, …
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời;

- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

- **Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Bản Nà Cúng, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	100,00%	100,00%	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản, nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kì:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kì. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kì báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kì gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kì và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	737.561.459	1.318.694.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.666.383.948	18.825.201.645
Các khoản tương đương tiền	83.351.193.893	113.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn (*)*	*83.351.193.893*	*113.000.000.000*
	103.755.139.300	**133.143.896.589**

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*15.726.820.955*	*7.728.732.650*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*3.796.560.040*	-
Ngân hàng phát triển Lào	-	*5.984.620.165*
Ngân hàng Lào Việt	*72.770.499*	*5.020.144.199*
Các ngân hàng khác	*70.232.454*	*91.704.631*
	19.666.383.948	**18.825.201.645**

(*) Tại 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,4% đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	7.320.098.420	-	6.869.767.825	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.320.098.420	-	6.869.767.825	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*6.707.578.888*	-	*6.554.269.408*	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	*612.519.532*	-	*315.498.417*	-
	7.320.098.420	**-**	**6.869.767.825**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,2% đến 4,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc (*)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	2.000.000.000	**(*)**	**-**	**2.000.000.000**	**(*)**	**-**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc (*)	Bản Nà Cúng, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	100,00%	100,00%	Xây lắp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	***574.992.980.591***	***-***	***523.648.376.657***	***-***
Công ty Cổ phần SCI	560.666.038.963	-	509.368.854.487	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	13.011.217.455	-	12.901.514.400	-
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	171.218.817	-	-	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	687.179.663	-	-	-
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	104.459.625	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	274.506.743	-	1.378.007.770	-
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8	78.359.325	-	-	-
Bên khác	***300.326.771.105***	***(12.873.626.681)***	***68.831.774.320***	***(12.873.626.681)***
Ban QLDA EVNGENCO2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	217.827.253.359	-	-	-
Chi nhánh tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - BDA nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Phải thu khách hàng khác	45.540.703.326	(12.873.626.681)	31.872.959.900	(12.873.626.681)
	875.319.751.696	**(12.873.626.681)**	**592.480.150.977**	**(12.873.626.681)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	***23.628.800***	-	***624.800.000***	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	23.628.800	-	624.800.000	-
Bên khác	***454.358.652.289***	***(430.058.500)***	***90.735.226.520***	***(430.058.500)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	10.019.854.150	-	10.649.044.226	-
Windey Energy Technology Group Co.,LTD	-	-	33.727.542.800	-
Global Hydro Energy GMBH	56.734.107.120	-	-	-
Vestas Asia Pacific A/S	120.822.924.238	-	-	-
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Vietnam LLC	28.705.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Thái Minh Group	99.486.662.085	-	-	-
Trả trước người bán khác	138.590.104.696	(430.058.500)	46.358.639.494	(430.058.500)
	454.382.281.089	**(430.058.500)**	**91.360.026.520**	**(430.058.500)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	362.996.431	-	344.697.723	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	37.075.200	-	26.687.100	-
	Tạm ứng	3.026.786.887	-	2.930.321.706	-
	Ký cược, ký quỹ	190.857.777.652	-	693.900.000	-
	Phải thu Công ty Cổ phần SCI	11.251.251.114	-	11.455.176.503	-
	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	4.225.071.606	-	1.451.678.493	-
	Phải thu khác	16.333.645.357	(438.618.126)	6.040.791.890	(438.618.126)
		226.094.604.247	**(438.618.126)**	**22.943.253.415**	**(438.618.126)**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.881.687.903	-	1.435.930.583	-
	3.881.687.903	**-**	**1.435.930.583**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Phải thu Công ty Cổ phần SCI	11.251.251.114	-	11.455.176.503	-
	11.251.251.114	**-**	**11.455.176.503**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***12.873.626.681***	**-**	***12.873.626.681***	**-**
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Khách hàng khác	1.390.252.494	-	1.390.252.494	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***430.058.500***	**-**	***430.058.500***	**-**
Phải thu ngắn hạn khác	***438.618.126***	**-**	***438.618.126***	**-**
	13.742.303.307	**-**	**13.742.303.307**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71.527.400	-	2.426.921.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	86.339.240.245	-	45.473.040.695	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	617.178.179.218	-	437.471.850.605	-
	703.588.946.863	**-**	**485.371.813.059**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	458.437.614.197	93.526.231.840	2.226.793.989	537.000.000	565.948.768.953
- Mua trong kì	-	24.666.726.296	-	120.520.839	171.500.000	24.958.747.135
- Tăng do mua lại thuê tài chính	-	2.875.676.300	-	-	-	2.875.676.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37.325.222.491)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(46.473.198.005)
Số dư cuối kì	**11.221.128.927**	**448.654.794.302**	**85.295.244.277**	**1.430.326.877**	**708.500.000**	**547.309.994.383**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.042.391.032	411.294.064.248	91.642.750.079	1.987.684.123	200.207.888	514.167.097.370
- Khấu hao trong kì	210.396.168	19.422.054.016	301.584.771	164.733.658	220.257.262	20.319.025.875
- Tăng do mua lại thuê tài chính	-	1.853.062.586	-	-	-	1.853.062.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.631.143.860)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(41.779.119.374)
Số dư cuối kì	**9.252.787.200**	**399.938.036.990**	**83.713.347.287**	**1.235.429.830**	**420.465.150**	**494.560.066.457**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.178.737.895	47.143.549.949	1.883.481.761	239.109.866	336.792.112	51.781.671.583
Tại ngày cuối kì	**1.968.341.727**	**48.716.757.312**	**1.581.896.990**	**194.897.047**	**288.034.850**	**52.749.927.926**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kì của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.910.321.689 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.893.061.275 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.258.965.798	2.485.454.546	33.744.420.344
- Thuê tài chính	38.843.991.331	25.430.661.927	64.274.653.258
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.866.176.300)	-	(2.866.176.300)
Số dư cuối kì	**67.236.780.829**	**27.916.116.473**	**95.152.897.302**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.044.294.068	958.143.238	8.002.437.306
- Trích khấu hao	11.264.849.630	4.169.939.499	15.434.789.129
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.853.062.586)	-	(1.853.062.586)
Số dư cuối kì	**16.456.081.112**	**5.128.082.737**	**21.584.163.849**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.214.671.730	1.527.311.308	25.741.983.038
Tại ngày cuối kì	**50.780.699.717**	**22.788.033.736**	**73.568.733.453**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.290.000.000	2.290.000.000
- Mua trong kì	389.400.000	389.400.000
Số dư cuối kì	**2.679.400.000**	**2.679.400.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	841.711.556	841.711.556
- Khấu hao trong kì	310.327.592	310.327.592
Số dư cuối kì	**1.152.039.148**	**1.152.039.148**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.448.288.444	1.448.288.444
Tại ngày cuối kì	**1.527.360.852**	**1.527.360.852**

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước về thuê văn phòng	807.627.626	-
	Chi phí dịch vụ Google Workspace	702.265.769	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	409.005.834	137.419.000
		1.918.899.229	**137.419.000**
b)	**Dài hạn**		
	Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	394.912.153	1.710.097.902
	Chi phí trả trước dài hạn khác	294.300.000	163.500.000
		689.212.153	**1.873.597.902**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	***5.735.752.722***	***5.735.752.722***	***5.920.598.298***	***5.920.598.298***
Công ty cổ phần SCI	2.705.265.329	2.705.265.329	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	3.007.763.861	3.007.763.861	5.920.598.298	5.920.598.298
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	20.000.000	20.000.000	-	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.723.532	2.723.532	-	-
Bên khác	***267.215.643.637***	***267.215.643.637***	***150.001.302.452***	***150.001.302.452***
Voith Hydro Private Limited	172.037.226	172.037.226	39.547.167.428	39.547.167.428
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	9.491.041.273	9.491.041.273	8.596.856.973	8.596.856.973
Công ty TNHH Vận hành và Bảo trì Windey Hà Nội	84.176.544.482	84.176.544.482	-	-
Windey Energy Technology Group Co.,LTD	67.541.288.698	67.541.288.698	-	-
Phải trả các đối tượng khác	105.834.731.958	105.834.731.958	101.857.278.051	101.857.278.051
	272.951.396.359	**272.951.396.359**	**155.921.900.750**	**155.921.900.750**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Bên liên quan	***402.015.777.860***	***238.131.110.191***
	Công ty Cổ phần SCI	251.573.592.291	234.990.372.578
	Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	150.442.185.569	3.140.737.613
	Bên khác	***496.411.260.634***	***166.976.117.141***
	Ban QLDA EVNGENCO2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	25.545.070.302	-
	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Bất động sản An Phú	393.121.015.323	-
	Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	78.309.319.000
	Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	40.205.664.613	43.627.234.447
	Người mua trả tiền trước khác	37.539.510.396	45.039.563.694
		898.427.038.494	**405.107.227.332**

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	494.134.700	494.134.700

(*) Cổ tức bằng tiền mặt đã được công bố nhưng chưa được nhận bởi các cổ đông chưa thực hiện lưu ký

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kì	Số đã thực nộp trong kì	Số phải thu cuối kì	Số phải nộp cuối kì
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.214.900	-	19.106.374.948	19.106.374.948	2.214.900	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	99.459.166	99.459.166	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.791.167.171	1.086.847.424	2.277.182.075	-	600.832.520
Thuế Thu nhập cá nhân	-	280.766.197	1.748.639.714	1.625.261.255	-	404.144.656
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	48.826.575	48.826.575	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.135.000	3.135.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.928.685	-	-	-	32.928.685
	2.214.900	**2.104.862.053**	**22.093.282.827**	**23.160.239.019**	**2.214.900**	**1.037.905.861**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	21.718.899.901	14.008.353.115
- Trích trước chi phí các công trình	52.616.054.177	51.529.846.384
	74.334.954.078	**65.538.199.499**
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	20.531.205.481	13.745.041.096
	20.531.205.481	**13.745.041.096**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.331.523.698	3.765.992.698
- Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV	10.612.538.540	9.654.739.506
- Phải trả Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù của Enercon	3.000.000.000	4.005.716.360
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	5.714.516.970	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.083.185.239	1.449.605.849
	36.741.764.447	**18.876.054.413**
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8	3.000.000.000	4.005.716.360
	3.000.000.000	**4.005.716.360**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kì		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**371.871.831.736**	**371.871.831.736**	**871.232.307.155**	**539.448.038.244**	**703.656.100.647**	**703.656.100.647**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	188.871.831.736	188.871.831.736	857.393.530.205	497.609.261.294	548.656.100.647	548.656.100.647
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	183.000.000.000	183.000.000.000	-	28.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	11.338.776.950	11.338.776.950	-	-
- Vay cá nhân	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**400.000.000**	**400.000.000**	**1.361.688.000**	**400.000.000**	**1.361.688.000**	**1.361.688.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	400.000.000	400.000.000	1.361.688.000	400.000.000	1.361.688.000	1.361.688.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**10.143.045.363**	**10.143.045.363**	**44.338.894.586**	**24.858.997.101**	**29.622.942.848**	**29.622.942.848**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	4.616.142.898	4.616.142.898	37.870.160.581	19.500.564.632	22.985.738.847	22.985.738.847
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	4.359.352.512	4.359.352.512	6.278.236.654	4.465.830.730	6.171.758.436	6.171.758.436
- Các công ty cho thuê tài chính khác (4, 6)	1.167.549.953	1.167.549.953	190.497.351	892.601.739	465.445.565	465.445.565
	382.414.877.099	**382.414.877.099**	**916.932.889.741**	**564.707.035.345**	**734.640.731.495**	**734.640.731.495**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2026		Trong kì		30/09/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b)	**Vay dài hạn**						
	Vay dài hạn Ngân hàng	**4.535.000.000**	**4.535.000.000**	**3.769.634.250**	**640.422.000**	**7.664.212.250**	**7.664.212.250**
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	4.535.000.000	4.535.000.000	3.769.634.250	640.422.000	7.664.212.250	7.664.212.250
	Nợ thuê tài chính dài hạn	**19.475.374.330**	**19.475.374.330**	**69.315.820.638**	**35.053.231.894**	**53.737.963.074**	**53.737.963.074**
	- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	10.463.327.234	10.463.327.234	58.373.136.000	27.283.816.787	41.552.646.447	41.552.646.447
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	7.653.999.792	7.653.999.792	10.942.684.638	6.876.813.368	11.719.871.062	11.719.871.062
	- Các công ty cho thuê tài chính khác (4,6)	1.358.047.304	1.358.047.304	-	892.601.739	465.445.565	465.445.565
		24.010.374.330	**24.010.374.330**	**73.085.454.888**	**35.693.653.894**	**61.402.175.324**	**61.402.175.324**
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.543.045.363)	(10.543.045.363)	(45.700.582.586)	(25.258.997.101)	(30.984.630.848)	(30.984.630.848)
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**13.467.328.967**	**13.467.328.967**			**30.417.544.476**	**30.417.544.476**
c)	**Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan**						
	- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	183.000.000.000	183.000.000.000	-	28.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000
		183.000.000.000	**183.000.000.000**	**-**	**28.000.000.000**	**155.000.000.000**	**155.000.000.000**

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

Lãi suất các khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông**				**548.656.100.647**	
	Hợp đồng tín dụng số 03/2026/283367/HĐTD ngày 28/05/2026	399.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027	366.299.194.904	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 04/2026/283367/HĐTD ngày 08/06/2026	307.941.000.000	Phát hành L/C và cho vay thanh toán L/C để nhập mua thiết bị phục vụ công trình dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sam 3A	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027	34.023.214.500	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/283367/HĐTD ngày 09/01/2026	310.985.000.000	Phát hành L/C và cho vay thanh toán L/C để thực hiện công trình Điện Gió Hướng Phùng 1	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027	148.333.691.243	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	**Công ty cổ phần SCI Quảng Trị**				**155.000.000.000**	
	Hợp đồng số 01/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024 và PLHĐ số 02.01/HĐV/SCI QUANGTRI-SCI ENC ngày 03/05/2026	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, gia hạn đến ngày 03/05/2027	40.000.000.000	Tín chấp
	Hợp đồng số 02/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 31/05/2024 và PLHĐ số 02.02/HĐV/SCI QUANGTRI-SCI ENC ngày 03/05/2026	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được điều chỉnh thành 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	87.000.000.000	Tín chấp
	Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024 và PLHĐ số 02.03/HĐV/SCI QUANGTRI-SCI ENC ngày 03/05/2026	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được gia hạn đến ngày 03/07/2027	18.000.000.000	Tín chấp
	Hợp đồng số 04/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 17/12/2025	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.000.000.000	Tín chấp

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông**				**7.664.212.250**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 09/06/2025	7.576.000.000	Đầu tư hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.235.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	2.322.925.500	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.972.562.250	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 05/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	3.046.752.000	Mua sắm 3 máy móc thiết bị thi công	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	1.456.650.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	**Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội**				**160.650.014**	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	115.478.576	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	45.171.438	
5	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**				**11.719.871.062**	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	649.979.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	209.082.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	162.751.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	209.082.000	

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.651.328.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.360.866.280	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.062/2026/TSC-CTTC ngày 18/03/2026	3.541.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.966.783.782	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.098/2026/TSC-CTTC ngày 29/05/2026	4.920.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.509.999.000	
6	**Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội**				**304.795.551**	
	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	304.795.551	
7	**Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội**				**41.552.646.447**	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.042.666.670	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.787.239.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.042.666.670	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.101.600.003	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.014.405.443	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251215813 ngày 06/01/2026	11.120.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.326.044.440	

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức bảo đảm tiền vay
	Hợp đồng thuê tài chính số B251246911 ngày 16/01/2026	4.421.700.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.509.506.224	
	Hợp đồng thuê tài chính số B251216613 ngày 22/01/2026	2.040.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.160.533.336	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260120911 ngày 22/01/2026	7.395.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.032.403.593	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260127711 ngày 22/01/2026	3.519.816.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.023.272.196	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260121711 ngày 22/01/2026	990.528.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	571.348.608	
	Hợp đồng thuê tài chính số 'B260116313 ngày 13/01/2026	6.450.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.855.666.669	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260121113 ngày 17/03/2026	6.450.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.898.666.667	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260336113 ngày 31/03/2026	9.300.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.621.333.333	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260336613 ngày 24/04/2026	1.866.600.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.181.691.995	
	Hợp đồng thuê tài chính số B260451113 ngày 05/06/2026	4.834.800.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.383.601.600	

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.177.364.136	27.643.782.842
	12.177.364.136	**27.643.782.842**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2025	**304.914.090.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**183.055.656.949**	**493.699.306.541**
Lãi/lỗ trong kì trước	-	-	-	1.091.653.940	1.091.653.940
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối kì trước	**304.914.090.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**183.955.310.889**	**494.598.960.481**
Số dư đầu năm nay	**304.914.090.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**183.955.310.889**	**494.598.960.481**
Tăng vốn trong kì nay	115.085.910.000	-	-	-	115.085.910.000
Lãi/lỗ trong kì này	-	-	-	3.697.876.379	3.697.876.379
Tăng khác	-	(234.655.556)	-	-	(234.655.556)
Số dư cuối kì nay	**420.000.000.000**	**(4.065.653.505)**	**9.560.557.541**	**187.653.187.268**	**613.148.091.304**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ	55,54%	233.261.830.000	51,00%	155.507.890.000
Các cổ đông khác	44,46%	186.738.170.000	49,00%	149.406.200.000
	100%	**420.000.000.000**	**100%**	**304.914.090.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	420.000.000.000	304.914.090.000
- *Vốn góp đầu kì*	*304.914.090.000*	*304.914.090.000*
- *Vốn góp tăng trong kì*	*115.085.910.000*	-
- *Vốn góp cuối kì*	*420.000.000.000*	*304.914.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*494.134.700*	*494.134.700*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*494.134.700*	*494.134.700*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.000.000	30.491.409
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.000.000*	*30.491.409*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.000.000	30.491.409
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.000.000*	*30.491.409*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	**9.560.557.541**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.146,53	74.058,54
- Kip Lào (LAK)	42.771.408,00	7.574.310.824,70
- Đồng Euro (EUR)	3.461,95	3.470,76

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.854.816.353	26.008.094.665
Doanh thu hợp đồng xây dựng	844.652.408.319	664.091.884.922
	852.507.224.672	**690.099.979.587**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**364.648.912.846**	**634.789.119.439**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	7.106.153.896	23.925.472.655
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	785.218.711.344	618.505.754.769
	792.324.865.240	**642.431.227.424**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.439.481.663	926.541.551
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	3.043.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	870.560.308	13.501.012.670
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	1.645.002.173	-
	4.955.044.144	**14.430.602.202**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.935.485.708	20.949.746.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	5.049.288.060	991.336.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì	-	5.258.781.373
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.756)
Chi phí tài chính khác	247.525	247.524
	33.985.021.293	**27.200.108.104**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.615.467.578	1.040.989.152
Chi phí nhân công	25.426.862.568	20.354.485.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.563.662.740	2.840.477.196
Thuế, phí, lệ phí	3.500.655.120	1.905.995.330
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	130.426.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.069.416.727	4.874.447.936
Chi phí khác bằng tiền	8.396.091.543	7.726.996.224
	46.572.156.276	**38.873.818.651**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.546.646.045	1.752.693.604
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thu nhập khác	10.406.733	814.102.031
	5.557.052.778	**2.566.795.635**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)*	**600.000.000**	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	137.387.123	2.137.667.934
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	96.000.000	-
Chi phí khác	746.830	510.867.710
	234.133.953	**2.648.535.644**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.784.723.803	(4.056.312.399)
Các khoản điều chỉnh tăng	649.513.316	2.648.535.644
- *Chi phí không hợp lệ*	*523.696.711*	*2.648.535.644*
- *Chi phí lãi vay không được trừ*	-	-
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ các khoản tiền, phải thu cuối kì*	*125.816.605*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.085.903.056)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(4.500)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ các khoản tiền, phải thu cuối kì*	-	*(204.363.735)*
- *Điều chỉnh thu nhập khác, lợi nhuân tính thuế theo BBKT thuế năm 2023,2024*	-	*(1.881.534.821)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.434.237.119	(3.493.679.811)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.086.847.424**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.791.167.171	6.068.989.393
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các kỳ trước	-	1.198.139.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.277.182.075)	(7.267.129.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**600.832.520**	**-**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.699.854.738	209.817.834.516
Chi phí nhân công	607.871.094.725	108.723.193.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.064.142.596	27.607.220.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.131.925.896	193.316.180.956
Chi phí khác bằng tiền	45.836.332.174	33.938.939.489
	1.018.603.350.129	**573.403.368.572**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.755.139.300	-	-	103.755.139.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.087.672.052.636	3.881.687.903	-	1.091.553.740.539
Các khoản cho vay	7.320.098.420	-	-	7.320.098.420
	1.198.747.290.356	**3.881.687.903**	**-**	**1.202.628.978.259**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.143.896.589	-	-	133.143.896.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601.681.101.085	1.435.930.583	-	603.117.031.668
Các khoản cho vay	6.869.767.825	-	-	6.869.767.825
	741.694.765.499	**1.435.930.583**	**-**	**743.130.696.082**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	734.640.731.495	30.417.544.476	-	765.058.275.971
Phải trả người bán, phải trả khác	309.693.160.806	-	-	309.693.160.806
Chi phí phải trả	74.334.954.078	-	-	74.334.954.078
	1.118.668.846.379	**30.417.544.476**	**-**	**1.149.086.390.855**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	382.414.877.099	13.467.328.967	-	395.882.206.066
Phải trả người bán, phải trả khác	174.797.955.163	-	-	174.797.955.163
Chi phí phải trả	65.538.199.499	-	-	65.538.199.499
	622.751.031.761	**13.467.328.967**	**-**	**636.218.360.728**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kì

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	875.001.941.405	467.570.831.572

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kì

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	540.088.460.244	634.463.186.050

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo báo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Lãnh thổ Việt Nam	Lãnh thổ nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	481.143.365.593	371.363.859.079	852.507.224.672
Tài sản bộ phận	1.526.719.415.720	1.178.377.287.305	2.705.096.703.025
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	9.937.168.704	15.031.078.431	24.968.247.135

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Cùng tập đoàn
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Minh Thành	Phó Chủ tịch, Thành viên HĐQT
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Chí Giang	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**364.648.912.846**	**634.789.119.439**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	352.577.047.401	631.386.282.761
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	99.730.050	1.377.142.052
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	155.897.581	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	11.399.120.165	-
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Cùng tập đoàn	95.402.694	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	71.235.750	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn	250.479.205	2.025.694.626
Mua hàng hóa, dịch vụ		**14.356.694.862**	**15.555.367.818**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	7.531.377.663	15.555.367.818
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	6.806.798.680	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn	18.518.519	-
Phát sinh lãi vay trong kỳ		**6.786.164.385**	**6.469.726.027**
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	6.786.164.385	6.469.726.027
Thu nhập khác		**600.000.000**	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	600.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**574.992.980.591**	**523.648.376.657**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	560.666.038.963	509.368.854.487
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	13.011.217.455	12.901.514.400
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	171.218.817	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	687.179.663	-
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Cùng tập đoàn	104.459.625	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn	274.506.743	1.378.007.770
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	78.359.325	-
Phải trả người bán		**5.735.752.722**	**5.920.598.298**
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	2.705.265.329	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	3.007.763.861	5.920.598.298
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn	20.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	2.723.532	-

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		**402,015,777,860**	**238,131,110,191**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	251,573,592,291	234,990,372,578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	150,442,185,569	3,140,737,613
Trả trước cho người bán		**23,628,800**	**624,800,000**
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Ông Nguyễn Công Hòa - Phó Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn	23,628,800	624,800,000
Chi phí phải trả về lãi vay		**20,531,205,481**	**13,745,041,096**
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	20,531,205,481	13,745,041,096
Vay và nợ thuê tài chính		**155,000,000,000**	**183,000,000,000**
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	155,000,000,000	183,000,000,000
Phải thu khác		**11,251,251,114**	**11,455,176,503**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11,251,251,114	11,455,176,503
Phải trả khác		**3,000,000,000**	**4,005,716,360**
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Cùng tập đoàn	3,000,000,000	4,005,716,360

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	751,957,895	471,011,000
Ông Lưu Minh Thành	Phó chủ tịch HĐQT	750,852,632	517,344,000
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	-	97,796,000
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	72,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	72,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24,000,000
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24,000,000
Ông Bùi Chí Giang	Giám đốc	707,147,368	475,215,000
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	664,705,263	623,731,000
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/9/2026)	644,368,421	404,294,333
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	664,705,263	454,149,000
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/12/2025)	578,821,053	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025.

Ban Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo sự điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán riêng					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.554.269.408	6.869.767.825	315.498.417	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	135	23.258.751.832	22.943.253.415	(315.498.417)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	320	19.370.189.113	18.876.054.413	(494.134.700)	(2)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	494.134.700	494.134.700	(2)

(1) Phân loại lại lãi dự thu tài khoản tiền gửi có kỳ hạn

(2) Tách mục phải trả cổ tức

Trần Xuân Thường	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026